

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực  
Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ Phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phí và Lệ Phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIII - Kỳ họp thứ 4" Về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5172/TTr-STC ngày 21/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Phụ lục I kèm theo;
- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung tại Phụ lục II kèm theo;
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phụ lục III kèm theo;
- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Phụ lục IV kèm theo;
- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất tại Phụ lục V kèm theo;

- Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển tại Phụ lục VI kèm theo;

- Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi tại Phụ lục VII kèm theo;

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Phụ lục VIII kèm theo;

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất tại Phụ lục IX kèm theo;

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Đơn vị thu các loại phí có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai mức thu phí, lệ phí tại các điểm thu phí; Tổ chức thu, quản lý và sử dụng tiền thu phí theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế các Quyết định số 3418/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3392/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí thăm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3390/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/20014 “Về việc quy định thu phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3391/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3389/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3386/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 1909/2016/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 “Về việc sửa đổi quy định thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Quyết định số 3386/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh”; Quyết định số 3384/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3387/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3378/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “V/v quy định thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” và Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Trung tâm thông tin;
- V0, V1-5, TM;
- Lưu: VT, TM4.

30 bản, QĐ 361-5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**




*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Văn Thành**

## PHỤ LỤC I:

### Quy định thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

#### I. Mức thu:



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức		
	+ Dự án ≤ 50 tỷ	đồng/ hồ sơ	5.000.000
	+ Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ	đồng/ hồ sơ	6.000.000
	+ Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ	đồng/ hồ sơ	10.800.000
	+ Dự án > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ	đồng/ hồ sơ	12.000.000
	+ Dự án > 500 tỷ	đồng/ hồ sơ	15.600.000
2	Báo cáo thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường		
	+ Dự án ≤ 50 tỷ	đồng/ hồ sơ	2.500.000
	+ Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ	đồng/ hồ sơ	3.000.000
	+ Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ	đồng/ hồ sơ	5.400.000
	+ Dự án > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ	đồng/ hồ sơ	6.000.000
	+ Dự án > 500 tỷ	đồng/ hồ sơ	7.800.000
3	Thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/ hồ sơ	5.000.000

#### II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:


- Được trích lại cho Chi cục bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường 90% số tiền phí thu được (trường hợp thu qua trung tâm hành chính công, trích cho trung tâm hành chính công 4%);

## PHỤ LỤC II:

### Quy định thu Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

#### I. Mức thu:



STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/ phương án	4.000.000

#### II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên - Môi trường được trích để lại 90% số tiền thu phí (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)

### PHỤ LỤC III:

## Quy định thu Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

### I. Mức thu:

SFT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (áp dụng đối với các trường hợp: giao đất, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh ranh giới sử dụng đất)</b>		
1.1	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện, thị xã, thành phố</b>		
1.1.1	Giao đất, cho thuê đất		
-	Đối với đất ở		
	+ Thuộc địa bàn phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	110.000
	+ Các địa bàn xã	đồng/hồ sơ	55.000
-	Đối với các loại đất còn lại	đồng/hồ sơ	660.000
1.1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất		
-	Đối với đất ở		
	+ Thuộc địa bàn phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	55.000
	+ Các địa bàn xã	đồng/hồ sơ	25.000
-	Đối với các loại đất còn lại	đồng/hồ sơ	330.000
1.2	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>		
1.2.1	Giao đất, cho thuê đất		
-	Diện tích nhỏ hơn 01 ha	đồng/hồ sơ	900.000
-	Diện tích từ 01 ha đến 05 ha	đồng/hồ sơ	1.800.000
-	Diện tích trên 05 ha đến 10 ha	đồng/hồ sơ	2.700.000
-	Diện tích trên 10 ha đến 15 ha	đồng/hồ sơ	2.880.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-	Diện tích trên 15 ha đến 20 ha	đồng/hồ sơ	3.600.000
-	Diện tích trên 20 ha đến 25 ha	đồng/hồ sơ	4.320.000
-	Diện tích trên 25 ha đến 30 ha	đồng/hồ sơ	5.040.000
-	Diện tích trên 30 ha đến 40 ha	đồng/hồ sơ	5.760.000
-	Diện tích trên 40 ha đến 50 ha	đồng/hồ sơ	6.480.000
-	Diện tích trên 50 ha	đồng/hồ sơ	7.200.000
1.2.2	Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất		
-	Diện tích nhỏ hơn 01 ha	đồng/hồ sơ	450.000
-	Diện tích từ 01 ha đến 05 ha	đồng/hồ sơ	900.000
-	Diện tích trên 05 ha đến 10 ha	đồng/hồ sơ	1.350.000
-	Diện tích trên 10 ha đến 15 ha	đồng/hồ sơ	1.440.000
-	Diện tích trên 15 ha đến 20 ha	đồng/hồ sơ	1.800.000
-	Diện tích trên 20 ha đến 25 ha	đồng/hồ sơ	2.160.000
-	Diện tích trên 25 ha đến 30 ha	đồng/hồ sơ	2.520.000
-	Diện tích trên 30 ha đến 40 ha	đồng/hồ sơ	2.880.000
-	Diện tích trên 40 ha đến 50 ha	đồng/hồ sơ	3.240.000
-	Diện tích trên 50 ha	đồng/hồ sơ	3.600.000
2	<b>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (áp dụng đối với trường hợp: chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất)</b>		
2.1	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện, thị xã, thành phố</b>		
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	110.000
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công trình không phải nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	330.000
2.2	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Đối với tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	2.200.000

**II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:**

Đơn vị thu phí được trích để lại 60% (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công, trích cho Trung tâm Hành chính công 4%)

**PHỤ LỤC IV:**

**Quy định thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

*(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)*

**I. Mức thu:**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	<b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	320.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	900.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000
*	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	95.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	270.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.200.000
*	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	160.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
2	<b>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	320.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.500.000
*	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	160.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	500.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.200.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.200.000


## II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 40% (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công, trích cho Trung tâm Hành chính công 4%)

**PHỤ LỤC V:**  
**Quy định thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề**  
**khoan nước dưới đất**

*(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)*

**I. Mức thu:**



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	550.000

**II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:**

Đơn vị thu phí được trích để lại 40% (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công, trích cho Trung tâm Hành chính công 4%)

**PHỤ LỤC VI:**

**Quy định thu Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**

*(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)*

**I. Mức thu:**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.400.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.500.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	6.600.000
<b>2</b>	<b>Trường hợp thẩm định cấp lại</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	130.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ;	đồng/1 đề án, báo cáo	1.950.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		
<b>3</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	200.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.300.000

## II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 40% số phí thu được (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công, trích cho Trung tâm Hành chính công 4%)

**PHỤ LỤC VII:**  
**Quy định thu Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước,  
công trình thủy lợi**

(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

**I. Mức thu:**

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
b	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.400.000
c	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.500.000
d	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	6.600.000
đ	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	9.300.000
e	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	11.500.000
2	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	130.000
b	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
c	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.950.000
đ	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	2.750.000
e	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	3.450.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
3	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	200.000
b	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000
c	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000
d	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.300.000
đ	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	4.650.000
e	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	5.750.000

## II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:


Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 40% (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công, trích cho Trung tâm Hành chính công 4%)

## PHỤ LỤC VIII:

### Quy định thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

#### I. Mức thu:



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	đồng/hồ sơ, tài liệu	250.000

#### II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

Đơn vị thu phí được trích để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí (trường hợp thu qua Trung tâm Hành chính công trích cho Trung tâm hành chính công 4%)

**PHỤ LỤC IX:**

**Quy định mức thu Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,  
quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất**

*(Kèm theo Quyết định số 4279/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất</b>		
1.1	Cấp lần đầu		
1.1.1	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	100.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	50.000
1.1.2	Tổ chức	đồng/giấy	500.000
1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
1.2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	40.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	20.000
1.2.2	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
<b>2</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)</b>		
2.1	Cấp lần đầu		
2.1.1	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	25.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	12.000
2.1.2	Tổ chức	đồng/giấy	100.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
2.2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	20.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	10.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.2.2	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
<b>3</b>	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	25.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	12.000
3.2	Tổ chức	đồng/giấy	30.000
<b>4</b>	<b>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính</b>		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân		
	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	15.000
	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	7.000
4.2	Tổ chức	đồng/giấy	30.000
<b>5</b>	<b>Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận</b>		Miễn thu
<b>6</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận)</b>		Miễn thu